

Số: /BC-UBND

Thanh Miện, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
Thuyết minh thống kê đất đai năm 2025

Phần I
MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT

Thống kê đất đai là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, điều này đã được thể hiện rõ trong Luật đất đai 2024. Thống kê đất đai là việc Nhà nước tổng hợp, đánh giá trên hồ sơ địa chính về hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm thống kê, biến động đất đai giữa kiểm kê và thống kê. Nội dung thống kê đất đai nhằm đánh giá thực trạng sử dụng đất và quá trình biến động đất đai; cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua đó nắm tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt cũng như việc thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại các thời điểm khác nhau cho phép các nhà quản lý kiểm tra, đánh giá thực hiện quy hoạch đất đai đã được phê duyệt của các địa phương và các ngành kinh tế, kỹ thuật khác đang sử dụng đất đai.

Thực hiện theo kế hoạch và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thành phố Hải Phòng đã tiến hành triển khai công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn các phường, xã mới sau sát nhập một cách hệ thống.

Thống kê đất đai năm 2025 được thực hiện trên cơ sở ưu tiên sử dụng bản đồ địa chính kết hợp điều tra khoanh vẽ các loại đất, các loại đối tượng sử dụng đất tính đến thời điểm thống kê. Trên cơ sở kết quả điều tra khoanh vẽ các khoanh đất lên bản đồ sẽ áp dụng công nghệ thông tin để số hóa bản đồ và tổng hợp số liệu đất đai, thành lập bản đồ kiểm kê dạng dữ liệu số. Do vậy, tính chính xác được đảm bảo, bên cạnh đó giúp số liệu thống kê đất đai được thống nhất, có tính kết nối với bản đồ hiện trạng và dễ dàng được cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai.

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Văn bản hợp nhất thông tư số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; các văn bản Hướng dẫn chỉ đạo của UBND thành phố Hải Phòng và Sở

Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Thanh Miện đã tiến hành triển khai thực hiện nhiệm vụ thống kê đất đai năm 2025.

II. MỤC ĐÍCH CỦA CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

Thống kê đất đai năm 2025 nhằm thực hiện các mục đích sau:

- Đánh giá chính xác thực trạng sử dụng đất đai của xã Thanh Miện nói riêng và của thành phố Hải Phòng nói chung tính đến 31/12/2025.
- Đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất và tình hình biến động đất đai trong 2 năm thống kê để đề xuất cơ chế, chính sách giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất các cấp.
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê của địa phương phục vụ nhu cầu thông tin về đất đai cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội.
- Kiểm kê toàn bộ quỹ đất hiện có để đánh giá khả năng khai thác, phân bổ sử dụng đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội của từng cấp; đặc biệt là chương trình khai thác, phát huy tiềm năng đất đai trong xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ quỹ đất dự trữ, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học.

III. YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

- Toàn bộ đất đai trong phạm vi địa giới hành chính phải được thống kê đầy đủ theo địa giới hành chính xã Thanh Miện.
- Thống kê chính xác về diện tích của từng loại đất; diện tích theo đối tượng quản lý, sử dụng.
- Kết quả thống kê đất đai phải được thể hiện đầy đủ trong các bảng số liệu và trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, phường. Số liệu thống kê đất đai được công bố trong niên giám thống kê của xã và được thiết lập cơ sở dữ liệu đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp để quản lý, phục vụ các ngành, lĩnh vực trong phát triển kinh tế - xã hội.

IV. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

- Luật Đất đai năm 2024;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi tắt là Thông tư 08/2024/TT-BTNMT)
- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Văn bản hợp nhất thông tư số 37/VBHN-BNNMT ngày 11/8/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

- Công văn số 10894/VP-NNMT ngày 29/10/2025 của Văn phòng UBND thành phố Hải Phòng về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

- Công văn số 9319/SNNMT-VPĐKĐĐ ngày 14/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Dương về việc thống kê đất đai năm 2025.

Phần II
TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025
XÃ THANH MIỆN

I. KHÁI QUAT CHUNG VỀ XÃ THANH MIỆN

Xã Thanh Miện có tổng diện tích tự nhiên là 3.346,11 ha, có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp xã Tân An và xã Hồng Châu;
- Phía Bắc giáp xã Bắc Thanh Miện và xã Trường Tân;
- Phía Tây tỉnh Hưng Yên;
- Phía Nam giáp xã Nam Thanh Miện.

Xã Thanh Miện nằm gần các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 38B, thuận lợi cho giao thương hàng hóa và kết nối với các địa phương lân cận. Hiện nay, xã đang được đầu tư mạnh mẽ về hệ thống giao thông, điện – nước, thông tin liên lạc và các công trình công cộng. Quá trình đô thị hóa đang diễn ra theo hướng bền vững, gắn với bảo tồn giá trị truyền thống và bảo vệ môi trường sinh thái.

Xã Thanh Miện là địa phương có mật độ dân cư cao, nguồn lao động dồi dào, điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

II. CÔNG TÁC TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 XÃ THANH MIỆN

1. Các số liệu thu thập

- Bản đồ địa giới hành chính thành lập theo Quyết định số 513/QĐ-TTg.
- Bản đồ địa chính xã.
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.
- Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai 2024.
- Hồ sơ thanh, kiểm tra đất đai.
- Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai.
- Các Quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.
- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 - 2025.
- Kết quả cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tính đến 31/12/2025
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của xã Thanh Miện biểu thị toàn bộ các loại đất trong phạm vi địa giới hành chính của xã; đảm bảo phản ánh trung thực hiện trạng sử dụng đất vào thời điểm thống kê đất đai và thống nhất với số

liệu thống kê đất đai năm 2025 của xã. Các thông tin, nội dung theo quy định (lưới tọa độ, đường bình độ, điểm ghi chú độ cao, hệ thống giao thông, mạng lưới thủy hệ, đường địa giới hành chính các cấp, địa danh, tên các đơn vị hành chính giáp ranh, khoanh đất, ký hiệu loại đất, địa vật độc lập và đặc trưng trên địa bàn các phường,...) đều được thể hiện đầy đủ và chính xác trên bản đồ.

2. Phương pháp điều tra tổng hợp số liệu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin hiện trạng sử dụng đất phục vụ tổng hợp số liệu thống kê đất đai

a) Thông tin hiện trạng sử dụng đất được thu thập bằng phương pháp điều tra, khoanh vẽ từ hồ sơ địa chính và các hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất đã thực hiện ở các cấp trong kỳ, kết hợp điều tra thực địa để rà soát chỉnh lý khu vực biến động và khoanh vẽ bổ sung các trường hợp sử dụng đất chưa thể hiện trên tài liệu bản đồ sử dụng để điều tra kiểm kê.

Trên cơ sở điều tra khoanh vẽ, chỉnh lý các khoanh đất theo từng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất quy định tại các Điều 7 của Thông tư 08/2024/TT-BTNMT vào bản đồ sử dụng cho điều tra kiểm kê quy định tại khoản 2 Điều này. Kết quả khoanh vẽ chỉnh lý lập thành bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã.

b) Bản đồ sử dụng để điều tra thống kê:

- Xã Thanh Miện có bản đồ địa chính kết hợp với bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, hồ sơ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, được sử dụng để điều tra kiểm kê. Trước khi sử dụng, bản đồ địa chính được kiểm tra, rà soát, chỉnh lý thống nhất với hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện ở địa phương; được tổng hợp theo các khoanh đất kiểm kê.

- Bản đồ sử dụng cho điều tra thống kê được chuyển đổi về cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng cần thành lập.

c) Việc khoanh vẽ ranh giới các khoanh đất được thực hiện theo thứ tự:

- Khoanh vẽ nội nghiệp các khoanh đất từ các sơ đồ, bản đồ của hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ thanh tra, kiểm tra sử dụng đất;

- Việc khoanh vẽ khoanh đất trên thực địa được thực hiện theo phương pháp quan sát trực tiếp, căn cứ vào các địa vật rõ nét có sẵn trên bản đồ và trên thực địa để xác định vị trí các khoanh đất và khoanh vẽ lên bản đồ.

Trường hợp xác định được kích thước, diện tích đối tượng cần khoanh vẽ thì kết quả khoanh vẽ khoanh đất phải đảm bảo phù hợp với diện tích, kích thước đối tượng đã xác định.

Trường hợp không xác định được vị trí ranh giới khoanh đất tương ứng với yếu tố hình tuyến trên bản đồ và thực địa thì áp dụng phương pháp giao hội

cạnh hoặc tọa độ vuông góc từ các điểm chi tiết rõ nét trên thực địa đã được biểu thị trên bản đồ để thể hiện các điểm góc đường ranh giới khoanh đất lên bản đồ; việc xác định chiều dài cạnh giao hội hoặc cạnh vuông góc có thể được đo bằng thước dây hoặc các dụng cụ đo khác có độ chính xác tương đương.

2.2. Phương pháp lập bản đồ kết quả điều tra thống kê

a) Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê được lập dưới dạng số trong hệ tọa độ VN-2000 trên cơ sở tích hợp, tiếp biên các tài liệu bản đồ đã được sử dụng để điều tra khoanh vẽ thực địa.

b) Nội dung bản đồ kết quả điều tra thống kê thể hiện bao gồm:

- Ranh giới và ký hiệu các khoanh đất theo chỉ tiêu thống kê;
- Biên giới quốc gia và đường địa giới hành chính các cấp;
- Thủy hệ và các đối tượng có liên quan gồm: biển, hồ, ao, đầm, phá, thung lũng, sông, ngòi, kênh, rạch, suối và các đối tượng thủy văn khác;
- Giao thông và các đối tượng có liên quan gồm: các công trình đường sắt, các loại đường bộ các cấp (kể cả đường nội đồng, đường đi lại trong khu dân cư, đường mòn tại các xã miền núi, trung du) và các công trình giao thông trên hệ thống đường đó;
- Các yếu tố kinh tế, xã hội thể hiện tên các địa danh, trụ sở cơ quan chính quyền các cấp; tên công trình hạ tầng và các đối tượng khác;
- Yếu tố địa hình (điểm độ cao, ghi chú độ cao) và các nội dung khác của bản đồ đã sử dụng để điều tra kiểm kê (nếu có, trừ ranh giới thửa đất);
- Các đối tượng dạng đường (là một trong các dạng Line String, Chain, Complex Chain hoặc Polyline,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện liên tục, không đứt đoạn và chỉ được dừng tại các điểm nút giao nhau giữa các đường thể hiện các đối tượng cùng kiểu;
- Những đối tượng dạng vùng (là một trong các dạng pattern, shape, complex shape hoặc fill color,... theo phần mềm biên tập) phải thể hiện là các vùng khép kín;
- Các ký hiệu dạng điểm (là dạng cell theo phần mềm biên tập) phải thể hiện bằng các ký hiệu dạng điểm được thiết kế sẵn trong các tệp *.cell;
- Các đối tượng trên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số phải thể hiện đúng lớp và các thông số kèm theo như quy định tại bảng phân lớp đối tượng. Đối với các đối tượng tham gia đóng vùng khoanh đất vẽ nửa theo tỷ lệ (như đường giao thông, địa giới...) thì sao lưu nguyên trạng phần tham gia đóng vùng và chuyển về lớp riêng để tham gia đóng vùng;
- Các ghi chú, thuyết minh;
- Khung bản đồ, lưới tọa độ vuông góc;

c) Khoanh đất thể hiện trên bản đồ thống kê đất đai phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Ranh giới khoanh đất phải khép kín và được chuyển vẽ từ bản đồ sử dụng trong điều tra kiểm kê với độ chính xác cao nhất, không được tổng hợp, không khái quát hóa;

- Bổ sung làm rõ về mã loại đất trên bản đồ kiểm kê;

- Khoanh đất trên bản đồ kết quả điều tra thống kê phải thể hiện nhãn khoanh đất gồm số thứ tự khoanh đất; diện tích khoanh đất; mã loại đất; mã loại đối tượng sử dụng đất hoặc đối tượng quản lý đất theo hình thức như sau:

Mã loại đất	<u>Số thứ tự khoanh đất</u>
Mã đối tượng	Diện tích khoanh đất

- Nhãn khoanh đất được tạo dưới dạng cell hoặc text. Mã ký hiệu loại đất, loại đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý đất theo quy định tại Phụ lục số V ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

- Số thứ tự khoanh đất được thể hiện bằng số Ả Rập, từ 01 đến hết trong phạm vi toàn phường, thứ tự đánh số từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, theo đường zích zắc (zigzag). Đối với các yếu tố chiếm đất không tạo thành khoanh đất được khép vùng theo đường địa giới hành chính và được đánh số thứ tự như khoanh đất;

- Đối tượng thủy hệ, giao thông và các đối tượng khác liên quan thể hiện ranh giới chiếm đất của từng loại đối tượng và nhãn đối tượng.

d) Thông tin bản đồ được tổ chức theo các lớp, trong đó ranh giới các khoanh đất trong cùng một hệ thống chỉ tiêu được xác định cùng lớp thông tin bản đồ. Việc phân lớp thông tin bản đồ kết quả điều tra thực hiện theo quy định về phân lớp bản đồ hiện trạng tại Phụ lục V của Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

e) Độ chính xác số hóa, chuyển vẽ, khoanh vẽ các yếu tố nội dung của bản đồ kết quả điều tra kiểm kê thực hiện như sau:

- Bản đồ số hóa phải bảo đảm sai số kích thước các cạnh khung trong của bản đồ sau khi nắn so với kích thước lý thuyết không vượt quá 0,2 mm và đường chéo không vượt quá 0,3 mm tính theo tỷ lệ bản đồ;

- Sai số tương hỗ chuyển vẽ các khoanh đất không vượt quá $\pm 0,5$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

- Sai số chuyển vẽ vị trí các yếu tố nội dung hiện trạng sử dụng đất không được vượt quá $\pm 0,3$ mm tính theo tỷ lệ bản đồ hiện trạng;

2.3. Tính diện tích các khoanh đất theo quy định

a) Các đối tượng cần tính diện tích gồm các khoanh đất, đối tượng chiếm đất không tạo thành thửa đất phải được khép vùng, xác định quan hệ không gian (topology) trên bản đồ thống kê đất đai.

Trường hợp các đối tượng dạng vùng cùng kiểu (cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc cùng kiểu đối tượng thủy văn...), giao cắt cùng mức thì đối tượng được tính theo đường ranh giới chiếm đất ngoài cùng. Trường hợp các đối tượng

dạng vùng không cùng kiểu (không cùng kiểu đối tượng giao thông hoặc không cùng kiểu đối tượng thủy văn) hoặc cùng kiểu nhưng giao cắt không cùng mức thì diện tích phần giao nhau của hình chiếu thẳng đứng của các đối tượng đó trên mặt đất được tính cho đối tượng nằm trực tiếp trên mặt đất.

b) Diện tích các khoanh đất được tính bằng phương pháp giải tích trên bản đồ dạng số và được tổng hợp để kiểm tra đối chiếu với tổng diện tích của đơn vị hành chính cấp xã tính bằng phương pháp giải tích theo đường địa giới hành chính; trường hợp có sự chênh lệch diện tích giữa số liệu tổng hợp từ các khoanh đất với số liệu tính theo đường địa giới hành chính thì phải kiểm tra, để xử lý các trường hợp bị tính trùng hoặc bỏ sót.

Kết quả tính diện tích các khoanh đất được tổng hợp vào bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thể hiện các thông tin: mã số khoanh đất, diện tích khoanh đất, thuộc tính khoanh đất tương ứng với các chỉ tiêu kiểm kê đất đai theo quy định.

c) Diện tích các khoanh đất tính trên bản đồ thống kê đất đai cấp xã theo đơn vị mét vuông (m^2); số liệu diện tích trên các biểu thống kê, kiểm kê đất đai thể hiện theo đơn vị héc-ta (ha); được làm tròn số đến hai chữ số thập phân sau dấu phẩy (0,01 ha) đối với cấp xã và làm tròn số đến 01 ha đối với cấp tỉnh và cả nước.

2.4. Phương pháp tổng hợp số liệu thống kê

Số liệu thống kê được tổng hợp từ Bảng liệt kê danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai bằng phần mềm của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Đối với các chỉ tiêu thống kê đất đai hoặc chỉ tiêu kiểm kê chuyên sâu khác thực hiện gắn với kiểm kê đất đai mà không tổng hợp được bằng phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) thì sử dụng công cụ tính toán truyền thống để tổng hợp và được quy định cụ thể trong từng kỳ kiểm kê đất đai.

Phần III
KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 XÃ THANH MIỆN

I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 XÃ THANH MIỆN

1. Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất

Diện tích tự nhiên năm 2025 của xã 3346.11 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 2071,52 ha, chiếm 61,91% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 1274,59 ha, chiếm 38,09% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 0.00 ha, chiếm 0.00% diện tích tự nhiên.

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2025

TT	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.346.11	100
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.071,52	61,91
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.664,71	49,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.647,46	49,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.647,46	49,24
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17,25	0,52
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	150,96	4,51
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255,11	7,62
4	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,74	0,02
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.274,59	38,09
1	Đất ở	OTC	324,81	9,71
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	186,75	5,58
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,06	4,13
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,24	0,31
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7,74	0,23
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6,98	0,21
3.2	Đất an ninh	CAN	0,76	0,02
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51,92	1,55
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,43	0,19
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,60	0,11

4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,66	0,92
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,63	0,32
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,60	0,02
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79,01	2,36
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	54,43	1,63
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,43	1,63
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,20	0,28
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,38	0,46
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	599,04	17,90
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,26	12,32
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	156,26	4,67
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,65	0,32
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,44	0,04
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,72	0,08
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,18	0,07
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,29	0,01
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,16	0,04
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	12,08	0,36
7	Đất tôn giáo	TON	5,38	0,16
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0,77	0,02
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36,58	1,09
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	159,09	4,76
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	46,72	1,40
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112,37	3,36
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD		

2. Chi tiết các loại đất

a) Nhóm đất nông nghiệp:

Nhóm đất nông nghiệp năm 2025 là: 2071.52 ha, chiếm 61.91% tổng diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

* Đất trồng cây hằng năm có diện tích là: 1664.71 ha, chiếm 49.75% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích là: 1647.46 ha, chiếm 49.24 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng lúa có diện tích là: 1647.46 ha, chiếm 49.24 % tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chuyên trồng lúa có diện tích là: 1647.46 ha, chiếm 49.24 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là: 17.25 ha, chiếm 0.52 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích là: 150.96 ha, chiếm 4.51 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là: 255.11 ha, chiếm 7.62 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích là: 0.74 ha, chiếm 0.02 % tổng diện tích tự nhiên.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 1274.59 ha, chiếm 38.09% tổng diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

* Đất ở có diện tích là: 324.81 ha, chiếm 9.71 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích là: 186,75 ha, chiếm 5.58 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị có diện tích là: 138.06 ha, chiếm 4.13 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là: 10.24 ha, chiếm 0.31 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất quốc phòng, an ninh có diện tích là: 7.74 ha, chiếm 0.23 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng có diện tích là: 6.98 ha, chiếm 0.21 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh có diện tích là: 0.76 ha, chiếm 0.02 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích là: 51.92 ha, chiếm 1.55 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích là: 6.43 ha, chiếm 0.19 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là: 3.6 ha, chiếm 0.11 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là: 30.66 ha, chiếm 0.92 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích là: 10.63 ha, chiếm 0.32 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích là: 0.6 ha, chiếm 0.02 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích là: 79.01 ha, chiếm 2.36 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích là: 54.43 ha, chiếm 1.63 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cụm công nghiệp có diện tích là: 54.43 ha, chiếm 1.63 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất thương mại, dịch vụ có diện tích là: 9.2 ha, chiếm 0.27 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là: 15.38 ha, chiếm 0.46 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng có diện tích là: 599.01 ha, chiếm 17.9 % tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất công trình giao thông có diện tích là: 412.26 ha, chiếm 12.32 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình thủy lợi có diện tích là: 156.23 ha, chiếm 4.67 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích là: 10.65 ha, chiếm 0.32 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên có diện tích là: 1.44 ha, chiếm 0.04 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình xử lý chất thải có diện tích là: 2.72 ha, chiếm 0.08 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích là: 2.18 ha, chiếm 0.07 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích là: 0.29 ha, chiếm 0.01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích là: 1.16 ha, chiếm 0.03 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích là: 12.08 ha, chiếm 0.36 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất tôn giáo có diện tích là: 5.38 ha, chiếm 0.16 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất tín ngưỡng có diện tích là: 0.77 ha, chiếm 0.02 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích là: 36.58 ha, chiếm 1.09 % tổng diện tích tự nhiên.

* Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là: 159.09 ha, chiếm 4.75 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích là: 46.72 ha, chiếm 1.4 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là: 112.37 ha, chiếm 3.36 % tổng diện tích tự nhiên.

c) Nhóm đất chưa sử dụng:

Nhóm đất chưa sử dụng năm 2025 là: 0.00 ha, chiếm 0.00% tổng diện tích tự nhiên, gồm các loại đất:

3. Theo chỉ tiêu thống kê đất đai

3.1. Chỉ tiêu theo đối tượng sử dụng

* Cá nhân trong nước: sử dụng 2319.33 ha, chiếm 69.31% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 1999.64 ha, chiếm 96.53 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 319.69 ha, chiếm 25.08% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

* Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng 122.93 ha, chiếm 3.67% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 70.59 ha, chiếm 3.41 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 52.34 ha, chiếm 4.11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

* Đơn vị sự nghiệp công lập: sử dụng 27.7 ha, chiếm 0.83% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 27.7 ha, chiếm 2.17% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

* Tổ chức kinh tế: sử dụng 86.43 ha, chiếm 2.58% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 86.43 ha, chiếm 6.78% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

* Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực: sử dụng 5.38 ha, chiếm 0.16% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 5.38 ha, chiếm 0.42% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

* Cộng đồng dân cư: sử dụng 0.77 ha, chiếm 0.02% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 0.77 ha, chiếm 0.06% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

3.2. Chỉ tiêu theo đối tượng được giao quản lý

* Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: sử dụng 776.13 ha, chiếm 23.20% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 1.29 ha, chiếm 0.06 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 774.84 ha, chiếm 60.79% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

c) Nhóm đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên.

* Tổ chức kinh tế: sử dụng 7.44 ha, chiếm 0.22% tổng diện tích tự nhiên, cụ thể như sau:

a) Nhóm đất nông nghiệp: 0.00 ha, chiếm 0.00 % tổng diện tích đất nông nghiệp toàn xã.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 là: 7.44 ha, chiếm 0.58% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, trong đó:

II. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI TỪ 01/01/2025 ĐẾN 31/12/2025

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính của xã Thanh Miện tính đến hết ngày 31/12/2025 là: 3346.11 ha, không thay đổi so với kỳ kiểm kê 2024.

Bảng 2: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2024-2025

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích (ha)		Tăng (+), giảm (-)
			Năm 2025	Năm 2024	
	Tổng diện tích		3346.11	3346,11	0,00
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2071.52	2137,35	-65,83
1	Đất trồng cây hằng năm	CHN	1664.71	1729,32	-64,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1647.46	1712,07	-64,61
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	17.25	17,25	0,00
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	150.96	151,44	-0,48
3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	255.11	255,84	-0,73
4	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	0.00	0,0	0,00
5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.74	0,74	0,00
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1274.59	1208,76	65,81
1	Đất ở	OTC	324.81	298,39	26,43
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	186,75	183,87	2,88
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	138,06	114,52	23,54
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.24	10,24	0,00
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	7.74	7,74	0,00
3.1	Đất quốc phòng	CQP	6.98	6,98	0,00
3.2	Đất an ninh	CAN	0.76	0,76	0,00
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	51.92	47,57	4,35
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	79.01	72,76	6,25
6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	599.04	567,67	31,37
7	Đất tôn giáo	TON	5.38	5,38	0,00
8	Đất tín ngưỡng	TIN	0.77	0,77	0,00
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	36.58	36,9	-0,32
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	159.09	161,33	-2,24
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	46.72	48,96	-2,24
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	112.37	112,37	0,00
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00	0,0	0,00
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0.00	0,0	0.00

* Đất trồng lúa: đất trồng lúa là 1647,46 ha, giảm 64,61 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích giảm: 64,61 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông

thôn: 21.59 ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0.47 ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 2.94 ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0.55 ha, Đất thương mại, dịch vụ: 5.04 ha, Đất công trình giao thông: 24.58 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.05 ha, Đất công trình cấp nước, thoát nước: 1.79 ha, Đất tôn giáo: 7.61 ha.

* Đất trồng cây hằng năm khác: diện tích đất trồng cây hằng năm khác là 17.25 ha, không biến động so với năm 2024.

* Đất trồng cây lâu năm: diện tích đất trồng cây lâu năm là 150,96 ha, giảm 0.48 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích giảm: 0,48 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn: 0.01 ha, Đất thương mại, dịch vụ: 0.28 ha, Đất công trình giao thông: 0.19 ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng : 0.01 ha.

* Đất ở nông thôn: diện tích đất ở nông thôn là 186,75 ha, thực tăng 2,88 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích tăng 2,88 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 2.54 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 0.01 ha, Đất công trình giao thông: 0.23 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.08 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0.02 ha.

* Đất ở đô thị: diện tích đất ở đô thị là 138,06 ha, tăng 23.54 ha so với năm 2024. trong đó:

Diện tích tăng: 23,54 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng lúa: 19.05 ha, Đất trồng cây lâu năm 0.01 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 0.16 ha, Đất công trình giao thông: 2.24 ha, Đất công trình thủy lợi: 1.58 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0.01 ha, Đất có mặt nước dạng ao, hồ, đầm, phá 0.80 ha. Đồng thời giảm 0,31 sang đất công trình giao thông.

* Đất xây dựng cơ sở văn hoá: diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá là 6.43 ha, tăng 0.51 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích tăng 0.51 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 0.47 ha, Đất công trình giao thông: 0.04 ha

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 30.66 ha tăng 3.24 ha so với năm 2024.

Diện tích tăng 3,24 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 2.94 ha, Đất công trình giao thông: 0.19 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.08 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0.03 ha.

* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 10.63 ha, tăng 0,61 ha so với năm 2024

Diện tích tăng 0,61 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 0.55 ha, Đất công trình giao thông: 0.05 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.01 ha.

* Đất thương mại, dịch vụ: diện tích đất thương mại, dịch vụ là 9.20 ha, tăng 6.24 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích tăng 6,24 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 5.04 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.28 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 0.05 ha, Đất công trình giao thông: 0.47 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.28 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0.12 ha.

* Đất công trình giao thông: diện tích đất công trình giao thông là 412.26 ha, thực tăng 24.01 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích tăng 28,36 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 24.58 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.19 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 0.28 ha, Đất ở tại đô thị: 0.31 ha, Đất công trình thủy lợi: 2.04 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0.13 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0.83 ha.

Diện tích giảm: 4,35 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn: 2.47 ha, Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0.04 ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0.19 ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0.05 ha, Đất thương mại, dịch vụ: 0.47 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.03 ha, Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0.21 ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0.89 ha.

* Đất công trình thủy lợi: diện tích đất công trình thủy lợi là 156.23 ha, giảm 4.64 ha. Trong đó:

Diện tích tăng 0,08 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 0.05 ha, Đất công trình giao thông: 0.03 ha.

Diện tích giảm: 4,72 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa: 0.03 ha, Đất ở tại nông thôn: 1.66 ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0.08 ha, Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: 0.01 ha, Đất thương mại, dịch vụ: 0.28 ha, Đất công trình giao thông: 2.04 ha, Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0.12 ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0.5 ha

* Đất công trình cấp nước, thoát nước: diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 10.65 ha tăng 2.25 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích tăng 2,25 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 1.79 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 0.01 ha, Đất công trình giao thông: 0.21 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.12 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0.05 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0.07 ha.

* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích là 12.07 ha tăng 9.71 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích tăng 9,71 ha do các loại đất sau chuyển sang từ: Đất trồng lúa: 7.61 ha, Đất trồng cây lâu năm: 0.01 ha, Đất nuôi trồng thủy sản: 0.21 ha, Đất công trình giao thông: 0.89 ha, Đất công trình thủy lợi: 0.5 ha, Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 0.1 ha, Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: 0.39 ha.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt:

diện tích là 36.58 ha giảm 0.31 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích giảm: 0,31 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn: 0.03 ha, Đất công trình giao thông: 0.13 ha, Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0.05 ha, Đất tôn giáo: 0.1 ha.

* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích là 46.72 ha, giảm 2.24 ha so với năm 2024. Trong đó:

Diện tích giảm: 2,24 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất ở tại nông thôn: 0.8 ha, Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0.03 ha, Đất thương mại, dịch vụ: 0.12 ha, Đất công trình giao thông: 0.83 ha, Đất công trình cấp nước, thoát nước: 0.07 ha, Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: 0.39 ha.

* Những loại đất không biến động trong năm 2024: Đất trồng cây hằng năm khác; Đất nông nghiệp khác; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất cụm công nghiệp; Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất công trình xử lý chất thải; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất tôn giáo; Đất tín ngưỡng; Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

III. TÌNH HÌNH TRANH CHẤP, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TRONG KỲ KIỂM KÊ

UBND xã Thanh Miện đã tiến hành rà soát đường địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/CT-TTg của Chính phủ và Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012, mốc giới ngoài thực địa ổn định, rõ ràng, không có tranh chấp.

Phần IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Thông kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã đã thể hiện được chi tiết hiện trạng sử dụng đất, xác định được cơ cấu các loại đất, đối tượng sử dụng, thể hiện chính xác đến từng thửa đất và đánh giá được tình hình biến động các loại đất trong năm thống kê. Trên cơ sở áp dụng hệ thống phần mềm chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Microstation, TK DESTOP, ... vào công tác kiểm kê đất đai lên số liệu đảm bảo độ chính xác và tin cậy cao.

Công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Thanh Miện được triển khai thực hiện đúng theo yêu cầu của Luật Đất đai năm 2024, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và các văn bản khác có liên quan. Trong quá trình thực hiện, đã tận dụng triệt để nguồn nhân lực cũng như số liệu, tài liệu mới nhất để phục vụ công tác thống kê đất đai.

Tính đến thời điểm 31/12/2025, tổng diện tích tự nhiên của xã Thanh Miện là: 3346.11 ha, trong đó: nhóm đất nông nghiệp có 2071.54 ha, chiếm 61.91% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp có 1274.57 ha, chiếm 38.09% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng 0.00 ha, chiếm 0.00% tổng diện tích tự nhiên.

II. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ

- Hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu số và hệ thống thông tin quốc gia về đất đai tập trung, thống nhất, đồng bộ, đa mục tiêu và kết nối liên thông. Hoàn thành kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai bảo đảm tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, đồng bộ, thống nhất; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, kèm theo cơ chế kiểm tra, giám sát và kiểm soát quyền lực.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai phải được cập nhật thường xuyên, kịp thời và đồng bộ ở các cấp.

- Đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ địa chính cấp xã, phường trong việc nắm vững chính sách, pháp luật về đất đai và áp dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý đất đai ở địa phương.

- Đề nghị cấp có thẩm quyền sớm phê duyệt kết quả kiểm kê năm 2025 để làm cơ sở công tác quản lý đất đai được chặt chẽ hơn./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố;
- Sở TN và MT thành phố;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Hân